

PHỤ LỤC 1

QUY CÁCH BIÊN TẬP

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PTS

Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống PTS nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pāli, Anh, Việt hoặc các ngôn ngữ khác. Nguồn PTS: www.tipitaka.org.

2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ cho việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT)* được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: <http://cbeta.org/>.

3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGŨ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản sư”, “chính niệm”, “chúng sinh”... đối với các dịch giả miền Bắc; “Bồn sư”, “chánh niệm”, “chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khuru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỳ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

* Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v...

* Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết Vô nhân luận, thuyết Luân hồi tịnh hóa, v.v...

4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), Tăng-già-lê (*Saṅghāṭi*), v.v...

4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v...

4.1.4. Các từ chỉ quả vị, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Thiên thứ hai, Tôn giả, Hiền giả, Thiên sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v...

4.1.5. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng...”

4.1.6. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiệt Thệ, ...

4.2. Danh từ riêng

4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,...

4.2.3 Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiếp đầu ngữ” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-đà” sửa thành “A-di-đà”.

4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như “đức”, “bậc”, “đấng”, thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Nhất Lai, bậc Vô Sanh, bậc Đã Thấy Đã Biết.

4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược.*

4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasaṅgaṇī).*

4.5. Pháp số Phật học

4.5.1. Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, ngũ uẩn, lục căn, thất bảo, bát công đức thủy, cửu thiên, thập pháp giới.

4.5.2. Viết hoa từ đầu đối với các thuật ngữ quan trọng hoặc là lộ trình tu tập mà bài kinh đó đang nhấn mạnh. Ví dụ: – Hiền giả, có phải Giới thanh tịnh là Vô thủ trước Bát-niết-bàn? (Trích *Kinh Trạm xe* (số 24) thuộc *Kinh Trung bộ*).

5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám tháng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài Dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

5.6. Tỉnh lược số trang trong cước chú

- Trang 254-256 được viết là 254-56.

- M. I. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

- S. I. 70. Nghĩa là *Samyutta Nikāya*, tập I, trang 70.
- Sn. 140. Nghĩa là *Suttanipāta*, trang 140.
- Vin. II. 287. Nghĩa là *Vinaya*, tập II, trang 287.
- Vbh. 351. Nghĩa là *Vibhaṅga*, trang 351.
- Kvu. 401. Nghĩa là *Kathāvatthu*, trang 401.
- DA. I. 41-2. Nghĩa là *Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, tập I, trang 41 đến 42.
- Dh. 10. Nghĩa là *Dhammapada*, kệ 10.
- Thag. 1196. Nghĩa là *Theragāthā*, kệ 1196.
- J. I. 389. Nghĩa là *Jātaka*, tập I, câu chuyện 389.
- S. 56.25: 1. Nghĩa là *Samyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1.

6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh

Tất cả các ấn bản tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản.

- GS. II. 42. Nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, translated by F. L. Woodward, London: PTS, 1933, p. 42.
- PC. 338, n. 1. Nghĩa là *Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu)*, London: PTS, 1915, p. 338, note 1.

6.3. Chú thích tên kinh theo ấn bản Pāli và tiếng Việt

- D. 22, *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta* (Kinh Đại niệm xứ).
- M. 60, *Apaṇṇaka Sutta* (Kinh Không gì chuyển hướng).

6.4. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli được viết như sau: Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara; S. Ābhāsvara; H. 光音天; E. The Radian gods).

6.5. Chú thích theo Hán văn

6.5.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- Phạm võng lục thập nhị kiến kinh 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- Phật thuyết Nguyệt dụ kinh 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

6.5.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh.

- *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Cầu pháp kinh* 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

6.5.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm*, *Biệt dịch Tạp A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

6.5.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh, Nê-hoàn phẩm* 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04; 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh, Nê-hoàn phẩm* thứ 36; trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

6.5.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

6.5.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng. 增* (T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự của *Bát đái phẩm*, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

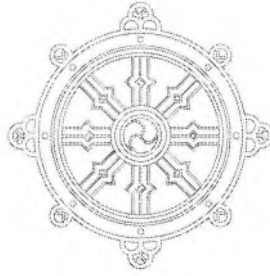
- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.9-10. 0002a02-a12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-a12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHÍNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy bị thiếu, sót, nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc y theo cách dịch của chính dịch giả đã sử dụng trong dịch phẩm. Nhiều chú thích

vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng*.

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn tham chiếu của các cước chú.



PHỤ LỤC 2

ĐỐI CHIẾU KINH TRƯỜNG BỘ VÀ TRƯỜNG A-HÀM KINH

Số thứ tự của các kinh thuộc *Kinh Trường bộ (Dīgha Nikāya)* được ghi theo tạng Pāli. Số thứ tự các kinh trong *Trường A-hàm kinh (長阿含經)* được ghi theo *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*.

KINH TRƯỜNG BỘ (<i>Dīgha Nikāya</i>)	TRƯỜNG A-HÀM KINH (長阿含經)	CÁC KINH KHÁC
A. Phẩm Giới uẩn (<i>Sīlakkhandhavagga</i>)		
01. Kinh Phạm võng (<i>Brahmajāla Sutta</i>)	21. Phạm động kinh 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12)	<i>Phạm võng lục thập nhị kiến kinh 梵網六十二見經</i> (T.01. 0021. 0264a20); <i>Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận 舍利弗阿毘曇論</i> (T.28. 1548.19. 0656b19).
02. Kinh Sa-môn quả (<i>Sāmaññaphala Sutta</i>)	27. Sa-môn quả kinh 沙門果經 (T.01. 0001.27. 0107a20)	<i>Tịch chí quả kinh 寂志果經</i> (T.01. 0022. 0270c27); <i>Tăng 增</i> (T.02. 0125.43.7. 0762a07); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.154. 0043c21); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.155. 0044a01); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.156. 0044a11); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.157-160. 0044a22-b11); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.161. 0044b16); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.162. 0044b29); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.163. 0044c12); <i>Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da 根本說一切有部毘奈耶</i> (T.23. 1442.13. 0692b01).
03. Kinh Ambaṭṭha (<i>A-ma-trú</i>) (<i>Ambaṭṭha Sutta</i>)	20. A-ma-trú kinh 阿摩晝經 (T.01. 0001.20. 0082a06)	<i>Phật khai giải Phạm chí A-bạt kinh 佛開解梵志阿毘經</i> (T.01. 0020. 0259c04).

04. Kinh Chủng Đức (<i>Soṇadaṇḍa Sutta</i>)	22. Chủng Đức kinh 種德經 (T.01. 0001.22. 0094a18)	
05. Kinh Cừu-la-đàn-đầu (<i>Kūṭadanta Sutta</i>)	23. Cừu-la-đàn-đầu kinh 究羅檀頭經 (T.01. 0001.23. 0096a16)	
06. Kinh Mahāli (<i>Mahāli Sutta</i>)	Không có kinh tương đương	
07. Kinh Jāliya (<i>Jāliya Sutta</i>)	Không có kinh tương đương	
08. Kinh Ca-diếp Sư tử hống (<i>Kassapasīhanāda Sutta</i>)	25. Lỗa hình Phạm chí kinh 倮形梵志經 (T.01. 0001.25. 0102c25)	
09. Kinh Poṭṭhapāda (Bố-sá-bà-lâu) (<i>Poṭṭhapāda Sutta</i>)	28. Bố-tra-bà-lâu kinh 布吒婆楼經 (T.01. 0001.28. 0109c22)	
10. Kinh Subha (Tu-bà) (<i>Subha Sutta</i>)	Không có kinh tương đương	
11. Kinh Kevaddha (Kiên Cố) (<i>Kevaddha Sutta</i>)	24. Kiên Cố kinh 堅固經 (T.01. 0001.24. 0101b14)	
12. Kinh Lohicca (Lộ- già) (<i>Lohicca Sutta</i>)	29. Lộ-già kinh 露遮經 (T.01. 0001.29. 0112c20)	
13. Kinh Tam minh (<i>Tevijja Sutta</i>)	Tam minh kinh 三明經 (T.01. 0001.26. 0104c17)	

B. Đại phẩm (Mahāvagga)		
14. Kinh Đại bốn (Mahāpadāna Sutta)	01. Đại bốn kinh 大本經 (T.01. 0001.01. 0001b11)	<i>Phật thuyết Thất Phật kinh</i> 佛說七佛經 (T.01. 0002. 0150a03); <i>Tỳ-bà-thi Phật kinh</i> 毘婆尸佛經 (T.01. 0003. 0154b05); <i>Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh</i> 七佛父母姓字經 (T.01. 0004. 0159a27); <i>La-ma kinh</i> 羅摩經 (T.01. 0026.204. 0775c07); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.19.1. 0593a24); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.48.4. 0790a07); <i>Pháp tập yếu tụng kinh, Như Lai phẩm</i> 法集要頌經如來品 (T.04. 0213.21. 0787b22).
15. Kinh Đại duyên (Mahānidāna Sutta)	13. Đại duyên phương tiện kinh 大緣方便經 (T.01. 0001.13. 0060a29)	<i>Đại nhân kinh</i> 大因經 (T.01. 0026.97. 0578b07); <i>Phật thuyết Nhân bốn dục sanh kinh</i> 佛說人本欲生經 (T.01. 0014. 0241c23); <i>Phật thuyết Đại sanh nghĩa kinh</i> 佛說大生義經 (T.01. 0052. 0844b09); <i>A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận</i> 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).
16. Kinh Đại Bát-niết-bàn (Mahāparinibbāna Sutta)	02. Du hành kinh 遊行經 (T.01. 0001.02. 0011a07)	<i>Phật Bát-nê-hoàn kinh</i> 佛般泥洹經 (T.01. 0005. 0160b05); <i>Bát-nê-hoàn kinh</i> 般泥洹經 (T.01. 0006. 0176a02); <i>Đại Bát-niết-bàn kinh</i> 大般涅槃經 (T.01. 0007. 0191b02); <i>Địa động kinh</i> 地動經 (T.01. 0026.36. 0477b23); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.28.5. 0652b13); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.42.5. 0753c11); <i>Xuất diệu kinh, Thủy phẩm</i> 出曜經水品 (T.04. 0212.18. 0706c07); <i>Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tập sự</i> 根本說一切有部毘奈耶雜事 (T.24. 1451.35. 0382b29).

17. Kinh Đại Thiện Kiến Vương (Mahāsudassana Sutta)	02. Du hành kinh 遊行經 (T.01. 0001.02. 0011a07)	Đại Thiện Kiến Vương kinh 大善見王經 (T.01. 0026.68. 0515b03); Phật Bát-nê-hoàn kinh 佛般泥洹經 (T.01. 0005. 0160b05); Bát-nê-hoàn kinh 般泥洹經 (T.01. 0006. 0176a02) Đại Bát-niết-bàn kinh 大般涅槃經 (T.01. 0007. 0191b02); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự 根本說一切有部毘奈耶雜事 (T.24. 1451.37. 0393a01).
18. Kinh Xà-ni-sa (Janavasabha Sutta)	04. Xà-ni-sa kinh 闍尼沙經 (T.01. 0001.04. 0034b05)	Phật thuyết Nhân tiên kinh 佛說人仙經 (T.01. 0009. 0213c22).
19. Kinh Đại Điển Tôn (Mahāgovinda Sutta)	03. Điển Tôn kinh 典尊經 (T.01. 0001.03. 0030b10)	Phật thuyết Đại Kiên Cố Bà-la-môn duyên khởi kinh 佛說大堅固婆羅門緣起經 (T.01. 0008. 0207c18).
20. Kinh Đại hội (Mahāsamaya Sutta)	19. Đại hội kinh 大會經 (T.01. 0001.19. 0079b02)	Phật thuyết Đại tam-ma-nhạ kinh 佛說 大三摩惹經 (T.01. 0019. 0258a10); Tạp. 雜 (T.02. 0099.1192. 0323a12); Biệt Tạp. (T.02. 0100.105. 0411a24).
21. Kinh Đế-thích sở vấn (Sakkapañha Sutta)	14. Thích-đề-hoàn- nhân vấn kinh 釋提桓因問經 (T.01. 0001.14. 0062b29)	Thích vấn kinh 釋問經 (T.01. 0026.134. 0632c27); Phật thuyết Đế-thích sở vấn kinh 佛說帝釋所問經 (T.01. 0015. 0246b03); Đế-thích vấn sự duyên kinh 帝 釋問事緣經 thuộc Tạp Bảo tạng kinh 雜 寶藏經 (T.04. 0203.73. 0476a17).
22. Kinh Đại niệm xứ (Mahāsatiṭṭhāna Sutta)	Niệm xứ kinh 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07)	Phân biệt Thánh đế kinh 分別聖諦經 (T.01. 0026.31. 0467a28); Niệm thân kinh 念身經 (T.01. 0026.81. 0554c10); Phật thuyết Tứ đế kinh 佛說四 諦經 (T.01. 0032. 0814b08).
23. Kinh Tệ-túc (Pāyāsi Sutta)	07. Tệ-túc kinh 弊宿經 (T.01. 0001.07. 0042b24)	Tỳ-tứ kinh 蜚肆經 (T.01. 0026.71. 0525a10); Đại Chánh Cú Vương kinh 大正句王經 (T.01. 0045. 0831a06).

C. Phẩm Ba-lê (Pāthikavagga)		
24. Kinh Ba-lê (Pāthika Sutta)	15. A-nậu-di kinh 阿菟夷經 (T.01. 0001.15. 0066a09)	
25. Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư tử hống (Udumbarikā Sīhanāda Sutta)	08. Tán-đa-na kinh 散陀那經 (T.01. 0001.08. 0047a17)	Ưu-đàm-bà-la kinh 優曇婆邏經 (T.01. 0026.104. 0591b26); Phật thuyết Ni-câu-đa Phạm chí kinh 佛說尼拘陀梵志經 (T.01. 0011. 0222a19).
26. Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư tử hống (Cakkavatti Sīhanāda Sutta)	06. Chuyển Luân Thánh Vương tu hành kinh 轉輪聖王修行 經 (T.01. 0001.06. 0039a21)	Chuyển Luân Vương kinh 轉輪王經 (T.01. 0026.70. 0520b16).
27. Kinh Khởi thế nhân bổn (Aggañña Sutta)	05. Tiểu duyên kinh 小緣經 (T.01. 0001.05. 0036b28)	Bà-la-bà đường kinh 婆羅婆堂經 (T.01. 0026.154. 0673b04); Phật thuyết Bạch y kim tràng nhị Bà-la-môn duyên khởi kinh 佛說白衣金幢二婆羅門緣起經 (T.01. 0010. 0216b11).
28. Kinh Tự hoan hỷ (Sampasādanīya Sutta)	18. Tự hoan hỷ kinh 自歡喜經 (T.01. 0001.18. 0076b24)	Phật thuyết Tín Phật công đức kinh 佛說信 佛功德經 (T.01. 0018. 0255a11); Tạp. 雜 (T.02. 0099.498. 0130c07).
29. Kinh Thanh tịnh (Pāsādika Sutta)	17. Thanh tịnh kinh 清淨經 (T.01. 0001.17. 0072c12)	

30. Kinh Tướng (<i>Lakkhaṇa Sutta</i>)	<i>Tam thập nhị tướng kinh</i> 三十二相經 (T.01. 0026.59. 0493a24)	
31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (<i>Sīṅgālovāda Sutta</i>)	16. <i>Thiện Sanh kinh</i> 善生經 (T.01. 0001.16. 0070a20)	<i>Thiện Sanh kinh</i> 佛說善生經 (T.01. 0026.135. 0638c06); <i>Phật thuyết Thi-ca- la-việt lục phương lễ kinh</i> 佛說尸迦羅 越六方禮經 (T.01. 0016. 0250c11); <i>Phật thuyết Thiện Sanh tử kinh</i> 佛說善生子經 (T.01. 0017. 0252b06).
32. Kinh A-sá-nang-chi (<i>Āṭānāṭiya Sutta</i>)		<i>Phật thuyết Tỳ-sa-môn Thiên Vương kinh</i> 佛說毘沙門天王經 (T.21. 1245. 0217a03).
33. Kinh Phúng tụng (<i>Saṅgīti Sutta</i>)	09. <i>Chúng tập kinh</i> 眾集經 (T.01. 0001.09. 0049b27)	<i>Thập thượng kinh</i> 十上經 (T.01. 0001.10. 0052c17); <i>Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh</i> 佛說大集 法門經 (T.01. 0012. 0226c03); <i>Tâm uế kinh</i> 心穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.37.1. 0708c11); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.39.5. 0730c19); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.44.1. 0764c20); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.51.4. 0817a16).
34. Kinh Thập thượng (<i>Dasuttara Sutta</i>)	10. <i>Thập thượng kinh</i> 十上經 (T.01. 0001.10. 0052c17)	<i>Chúng tập kinh</i> 眾集經 (T.01. 0001.9. 0049b27); <i>Tăng nhất kinh</i> 增一經 (T.01. 0001.11. 0057b26); <i>Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh</i> 佛說大集 法門經 (T.01. 0012. 0226c03); <i>Trường A-hàm thập báo pháp kinh</i> 長阿含十報法 經 (T.01. 0013. 0233b23); <i>Tâm uế kinh</i> 心 穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.37.5. 0712a09); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.39.5. 0730c19); <i>Tăng. tăng</i> (T.02. 0125.51.4. 0817a16).

PHỤ LỤC 3

TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong các chú thích của
bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYỄN BẢN PĀLI

Āṅguttara Nikāya, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Āṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā (Manorattapūraṇī), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

Apadāna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-1927).

Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

Buddhavaṃsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

Cariyāpiṭaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

Cūlaniddesa, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

Cūlavaṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-1927).

Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda. (London: PTS, 1914).

Dhammapada Aṭṭhakathā, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906. etc.).

Dhammasaṅgaṇī, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dhammasaṅgaṇī Commentary, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dīgha Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (Samaṅgalavilāsinī), 3 vols., ed. by Rhys David, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-1932).

Dīpavaṃsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).

Mahāvaṃsa, ed. Geiger, W. (London: PTS, 1908).

Mahāvaṃsa, Extended, ed. Malalasekera, G. P. (London: PTS, 1937).

- Itivuttaka*, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).
- Itivuttaka Aṭṭhakathā*, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-1936).
- Jātaka*, 7 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-1896).
- Kathāvatthu*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-1897).
- Kathāvatthu Aṭṭhakathā*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).
- Khuddakapāṭha*, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).
- Majjhima Nikāya*, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-1899).
- Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (Papañcasūdanī)*, 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-1838).
- Mahāniddeśa*, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-1917).
- Milindapañha - Milinda Tīkā*, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).
- Nettipakaraṇa*, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).
- Niddesa Tīkā (Saddhammapajjoṭikā)*, 3 vols., ed. by Buddhaddatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-1940).
- Paṭisambhidāmagga*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-1907).
- Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-1947).
- Paṭṭhāna*, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).
- Petavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Vimānavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Puggalapaññatti*, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).
- Puggalapaññatti Aṭṭhakathā*, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).
- Samyutta Nikāya*, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).
- Samyutta Nikāya Aṭṭhakathā (Sārattappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-1937).
- Suttanipāta*, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).
- Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā II)*, 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-1918).
- Theragāthā - Therīgāthā*, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).
- Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā V)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-1959).
- Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā VI)*, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).

Udāna, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

Udāna Aṭṭhakathā, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

Vinaya Piṭaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-1883).

Vibhaṅga, ed. by Rhys David, C. A. F. (London: PTS, 1904).

Vibhaṅga Aṭṭhakathā, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

Divyāvadāna, ed. Cowell, E. B. and Neil, R.A. (Cambridge: The University Press, 1886).

Points of Controversy (A Translation of the *Kathāvatthu*), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the *Therīgāthā*), tr. by Mrs. Rhys Davids C. A. F. (London: PTS, 1909).

Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the *Theragāthā*), tr. by Mrs. Rhys Davids C. A. F. (London: PTS, 1913).

The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the *Vinaya Piṭaka*), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs Rhys Davids C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-1930).

The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-1936).

The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., tr. Horner, I. B. (London: PTS, 1954-1959). *The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births* (A Translation of the *Jātaka*), 6 vols. and Index, tr. by Cowell, E. B., Chalmers, R., Rouse, W. H. D., and Francis, H. T. (London: PTS, 1895-1913).

The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Mrs. Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism*, (London: Sheldon Press, 1932).

Mrs. Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism*, (New York: GP Putnam, 1896).

Mrs. Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism*, (London: PTS, 1912).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations*, (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist Birth Stories*, Trübner's Oriental Series, (London: Trübner and Co., 1880).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India*, Stories of the Nations, (New York: GP Putnam, 1903).

Journal of the Pali Text Society. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society. (London: Cambridge University Press, 1824).

Geiger, Wilhelm, *Pali Literature und Sprache*, (Strassburg: Karl J. Trübner, 1916).

D. TỪ ĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin, (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert, (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-1938).

Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings, James, (Edinburgh: T&T Clark, 1908-1927).

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T.W. and Stede, William, (London: PTS, 1921-1925).

SÁCH DẪN

A

- Ālakamandā 552, 560
Ālavaka 555, 563
Ātānāṭā 552, 560
Ātānāṭiya 548, 553, 555, 556, 562, 563, 564
Ātānāṭiyarakkha 547, 556
Ābhassara 440, 476, 570
Abhibhū 205
Accutā 367
Aciravatī 189, 195, 196
Addhāriyā 190
Aggidatta 206
āhāra 567
Ajapāla Nigrodha 273, 374
Ajātasattu 249, 250, 251, 306, 307
Ajjhāyaka 481
Akaniṭṭhā 234, 385
Ālakamandā 295, 309, 554, 562
Ālāra Kālāma 284, 285, 286
Allakappa 306, 307
Ambagāma 280
Ambalatṭhikā 255
Ambapālī 263, 264, 265
Ambara 552, 560
Ambaravatiya 552, 560
Ambasaṇḍā 371, 372
Ānanda 206, 234, 235, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 259, 261, 262, 263, 266, 267, 268, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 338, 495, 496
Anāthapiṇḍika 203, 511
Anejakā 367
Aṅga 328, 329, 349
Aṅgirasa 191, 193, 194, 195, 548, 556
Anopama 206
Anupiya 425
Anuruddha 300, 301, 302, 305
Ariṭṭha 552, 560
Ariṭṭhakā 367
Ariyan 259
Aruṇa 206, 368
Asamā 367
Āsava 368
Asoka 206, 209, 233, 234
Assaka 348
Assatara 365
Assattha 205
Asura 366, 375, 376, 379, 384, 428, 429
Atappā 234
Atṭhaka 191, 193, 194, 195
Avīci 470
Avihā 234

B

- babbaja 237
Bahuputta 268, 277, 430
Bali 366
Bandhujīvaka 273, 592, 616
Bandhumā 206, 209, 212, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 233, 234
Bandhumatī 206, 209, 221, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234
Bārāṇasī 207, 294, 309, 349, 470
Beḷuva 266, 371, 372, 374
Bhadda 262
Bhaddā 374, 386
Bhagalavati 552, 561
Bhaggava 425, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444
Bhagu 191, 192, 193, 194, 195
Bhaṇḍagāma 279, 280
Bhante 299
Bhāradvāja 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 200, 205, 473, 483, 554, 563
Bharata 349

Bhiyyosa 205
 Bhoganagara 280, 282
 Bhuñjāti 375
 Bimbisāra 330
 bīraṇa 428, 429
 Brahmā 195, 440
 Brahmācariyā 190

Brahmaṇḍa 299
 Brahmaḍatta 207, 349
 Brahmakāyikā 570
 Buddhija 206
 Bulī 306, 307
 Bumū 428

C

Campā 79, 294, 309, 349, 599
 Candana 365, 554, 563
 Caṅkī 189
 Cāpāla 267, 268, 270, 274, 275, 277
 Cātummahārājikā 334
 Ceti 327, 328
 Chandāvā 190
 Chandokā 190
 Channa 299

Citrā 366
 Cittasena 365, 554, 563
 Corapapāta 276
 Cunda 282, 283, 288, 289, 495, 496, 497, 498,
 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506,
 507, 508, 509, 565
 Cundaka 287, 288
 cuṇṇa 407

D

Dadhimukha 555, 563
 Dakkhiṇā 549, 558
 Daḷhanemi 460
 Dānaveghasā 366
 Daṇḍamānavaka 553, 561
 Dantapura 348
 Dārupattaka 436, 437, 438, 439
 dassanasamāpatti 488
 Devasūta 554, 563

Dhanavati 207
 Dharaṇī 552, 561
 Dhataratṭha 331, 339, 349, 364, 549, 557
 Dīgha 555, 563
 Disampati 346, 347, 348
 Doṇa 307, 308
 dukūla 319

E

Erāvaṇa 365

G

Gaggarā 599
 Gandhabba 334, 339, 375, 547, 554, 555, 563
 Gandhāra 308
 Gaṅgā 260
 Gavampati 423
 Gijjhakūṭa 249, 276, 445, 446, 547
 Giṇṇakāvasatha 262, 327
 Gopakā 376, 377, 378
 Gopāla 555, 563
 Gopikā 376
 Gotama 181, 182, 183, 184, 186, 187, 189, 190,
 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198,
 199, 200, 204, 233, 235, 250, 251, 260,

280, 296, 297, 304, 376, 377, 403, 421,
 428, 429, 431, 433, 434, 435, 436, 439,
 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 455,
 457, 475, 504, 506, 548, 549, 550, 551,
 553, 556, 557, 558, 559, 562
 Gotamaka 268, 277, 430
 Govinda 346, 347, 348, 349, 350, 353, 355, 356,
 357
 Guḷa 554, 563

H

Hāragajā 368
 Haraya 367
 Hārīta 369
 Hatthigāma 280

Hemavata 554, 563
 Hiraññavati 289
 Hirī 555, 563

I

Idappaccāyata Paṭiccasamuppāda 224
 Inda 195, 364, 365, 369, 549, 550, 553, 554, 557,
 558, 559, 561, 563
 Indasāla 371, 372, 375

J

Jāliya 436, 437, 438, 439
 Jambudīpa 232, 308, 470
 Jambugāma 280
 Janavasabha 330, 338
 Janesabha 365, 554, 563
 Janogha 552, 560
 Jāṇussonī 189
 Jeta 203, 511
 Jhāyakā 481
 Jhāyanti 481
 Jīva 552, 561
 Jīvaka 276, 277
 Jotināmā 368
 Jotipāla 346, 347

K

Kakudhā 262
 Kakusandha 204, 205, 206, 548, 556
 Kakutthā 283, 284, 287
 Kāla 276
 Kālakañjakā 366, 428, 429
 Kalandaka 276
 Kalandakanivāpa 537
 Kālīṅga 262, 308, 348
 Kāmasetṭha 365, 554, 563
 Kambala 365
 Kammāssadhamma 237, 389
 Kandaramasuka 430, 431
 kaṇṇikāra 272, 592, 616
 Kapāvānta 552, 560
 Kapilavatthu 207, 234, 235, 306, 307, 361, 376
 Karatiya 554, 563
 karavīka 213, 531
 Kareri 203
 Karumhā 368
 Kāsi 183, 184, 327, 328, 349
 Kassapa 191, 192, 193, 194, 195, 204, 205, 206,
 207, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410,
 411, 412, 414, 415, 417, 418, 419, 420,
 421, 548, 556
 Kaṭṭissabha 262
 Kaṭṭhakā 368
 Ketumatī 470
 Khaṇḍa 205, 209, 227, 228, 233, 234
 Khema 206, 227, 228, 229
 Khemaṅkara 206
 Khemavatī 206
 Khemiyā 368
 Khīḍḍāpadosika 367, 441
 Kikī 207
 Kinnughanḍu 365, 554, 563
 Kokilā 552, 561
 Koliya 306, 307
 Koṇāgamana 204, 205, 206, 207, 548, 556
 Koṇḍañña 204, 209, 233, 234
 Korakkhattiya 428, 429
 Kosala 181, 183, 184, 189, 327, 328, 403, 415,
 417, 418, 419, 475
 Kosambī 294, 309
 Kosiya 375
 Koṭṭigāma 261
 kudrūsa 468
 Kumāra Kassapa 403, 404, 423
 Kumbhaṇḍa 364, 547, 549, 555, 558
 Kumbhīra 364
 Kuru 327, 328, 389
 Kusāvatī 295, 309, 310, 311, 312, 316, 317, 318,
 320, 322, 323, 324, 325
 Kusinārā 283, 284, 287, 289, 290, 295, 296, 302,
 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309
 Kusinātā 552, 560
 Kūṭāgāra 278
 Kuṭṭeṇḍu 365
 Kuvera 364, 552, 553, 560, 561

L

Lāma 368
 Lambītakā 368
 Licchavi 264, 265, 307, 425, 428, 429, 430, 431,
 432, 433, 434, 435, 436, 439
 Lohicca 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187
 Lohitāvāsī 367

M

- Maccha 327, 328
 Maddakucchi 276, 277
 Magadha 122, 249, 250, 251, 252, 259, 260, 306, 307, 328, 329, 330, 331, 337, 371, 372, 459, 554, 562
 Mahāgovinda 339, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358
 Mahākassapa 304, 305
 Mahāpāragā 367
 Mahāsammatō 480
 Mahāsudassana 295
 Mahāvana 361
 Mahiddhi 195
 Māhissatī 348
 Makkhali Gosāla 297
 Makuṭa Bandhana 303, 305
 Mallā 284, 286, 287, 289, 290, 295, 296, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 327, 328, 425, 565, 566
 Manasākaṭa 189, 198
 Manda 367
 Mandāra 289, 303, 304
 Mandiya 555, 563
 Maṇi 555, 563
 Mānicara 555, 563
 Manopadosikā 13, 367, 442
 Mānusa 367
 Mānussuttamā 367
 Mātali 365, 374, 554, 563
 Mātulā 459
 Māyā 207, 234, 235, 365
 Metteyya 470, 471
 Migāramātu 473
 Missakā 368
 Mithilā 349
 Moggallāna 205, 233, 235
 Moriya 307, 308
 Mucalinda 555, 563
 muṇḍa 237
 Mynah 553, 561

N

- Nābhasā 365
 Nādikā 262, 263, 327, 328, 329, 330
 Nāga 364, 365, 366, 375, 379, 547, 550, 555, 559
 Naḷa 365, 554, 563
 Nālandā 255, 256, 257, 485
 Namucī 366
 Nandā 262
 Nāṭapuriyā 552, 560
 Navanavatiya 552, 560
 Nemi 552, 560
 Nerañjarā 273, 374
 Neru 551, 559
 Netti 555, 563
 Nigaṇṭha Nātaputta 297, 495, 496, 566, 567
 Nighaṇḍu 365, 554, 563
 Nigrodha 205, 213, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 524
 Nigrodhārāma 276
 Nikāṭa 262
 Nimmānaratī 334, 570

O

- Odātagayhā 368
 Ojasi 552, 560
 Opamañña 365, 554, 563
 osadhī 593, 616

P

- Pabhāvatī 206
 Pacchimā 550, 559
 Pahārāda 366
 Pajāpati 195, 377, 554, 563
 Pajjunna 368, 555, 563
 Pakudha Kaccāyana 297
 Panāda 365, 470, 554, 563
 Pañcāla 327, 328
 Pañcālacaṇḍa 555, 563
 Pañcasikha 333, 339, 345, 358, 359, 365, 371, 372, 374, 375, 386
 Pāragā 367
 Parakusināṭā 552, 560
 Parakusiṇāṭā 552, 560
 Paramatta 369
 Paranimmita Vāsavattī 334, 570
 Pasenadi 181, 183, 184, 403, 415, 417, 418, 419, 475
 Pāṭalī 205, 209, 233, 234
 Pāṭaligāma 257, 258, 259
 Pāṭaliputta 259
 Pāṭikaputta 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439
 Pātimokkha 199, 471, 595, 611, 619

Patipāda 489
 Pāvā 282, 284, 304, 305, 306, 307, 495, 496, 565, 566
 Pāvārikambavana 485
 Pāyāgā 365
 Pāyāsi 403, 404, 406, 408, 415, 417, 418, 419, 422, 423
 Pippalivana 307, 308
 Pokkharasāti 189, 190

Potana 348
 Poṭṭhapāda 158
 Pubbārāma 473
 Pukkusa 284, 285, 286, 287
 Puṇḍarīka 205
 Puṇṇaka 554, 563
 Pūraṇa Kassapa 297
 Purimā 548, 557

R

Rāhu 366
 Rāja 480
 Rājagaha 249, 252, 294, 309, 445, 537, 547
 Rāmagāma 306, 307, 308

Rojā 367
 Roruka 348
 Rucirā 367

S

Sabbamitta 206
 Sadāmatā 368
 Sahabhū 367
 Sahadhammā 367
 Sahalī 367
 Sahampati 300
 Sāketa 294, 309
 Sakka 300, 315, 331, 332, 334, 340, 342, 344, 345, 361, 367, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 381, 382, 383, 384, 386, 387
 Sākya 475
 Sāla 205
 Sālaḷa 375
 Sālavatikā 181, 182, 183, 184
 Sālha 262
 Sāmā 495
 Samaṇa 482
 Sambhava 205
 saṃkhārā 567
 Sanaṅkumāra 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 343, 344, 345, 351, 352, 369, 483
 Sandhāna 445, 446, 455, 457
 Saṅghāṭi 264, 283, 287, 390, 566
 Saṅjaya Belaṭṭhiputta 297
 Saṅjīva 205
 Saṅkha 470
 Santuṭṭha 262
 Sappasoṇḍika 276
 Sāranda 251, 268, 277
 Sāriputta 205, 233, 235, 256, 485, 493, 494, 566, 567, 598, 599, 623
 Sāta 363
 Sātāgira 554, 563
 Sattambaka 268, 277

Sattapaṇṇi 276
 Sāvatti 203, 294, 309, 375, 473, 511
 Seniya Bimbisāra 328, 329
 Serisaka 423, 555, 563
 Setavyā 403, 404
 Sikhaddi 374
 Sikhī 204, 205, 206, 548, 556
 Siṃsapā 403, 404
 Siṅgālaka 537, 545
 Sirisa 205
 Sīta 276
 Sīvaka 555, 563
 Sobha 207
 Sobhavatī 207
 Soma 195, 366, 554, 563
 Soṇa 205
 Soṭṭhija 206
 Sovīra 348
 Subhadda 262, 296, 297, 298, 304
 Subhaddā 318, 319, 320, 321, 323
 Subhaga 233
 Subrahmā 369
 Sucitti 366
 Sudassā 234
 Sudassī 234
 Sudatta 262
 Sudda 482
 Suddhāvāsa 233, 361
 Suddhodana 207, 234, 235
 Sudhammā 331
 Sujātā 262
 sūkaramaddava 282
 Sukkā 368
 Suleyyā 367
 Sumāgadhā 446, 447

Sumana 555, 563
 Sumukha 555, 563
 Sunakkhatta 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431,
 432, 433, 439
 Sunidha 259, 260
 Supaṇṇā 366

Suppagedha 555, 563
 Suppaṭṭa 206
 Sūra 552, 560
 Surasena 327, 328
 Suriyavaccasā 365, 372, 374, 386

T

Tacchakā 365
 Tapodārāma 276, 277
 Tārukkha 189, 190
 Tatojasi 552, 560
 Tatolā 552, 560
 Tatotalā 552, 560
 Tattalā 552, 560
 Tāvatiṃsa 315, 331, 334

Tejasi 552, 560
 thālipāka 319
 Timbarū 365, 372, 374
 Tindukkhānu 434, 435, 436
 Tissa 205, 209, 227, 228, 233, 234, 369
 Tittiriya 190
 Tusitā 271, 334, 368
 Tuṭṭha 262

U

Ubbhaṭṭaka 565
 Udana 430
 Udāyi 494
 Uddaka 500
 Udena 268, 277
 Udumbara 205
 Udumbarikā 445, 457
 Ukkaṭṭhā 233
 Ummā 367
 Upasañña 206

Upavāṇa 290, 509
 Upavattana 287, 289, 290, 295, 296, 302, 309
 Uposatha 311, 318, 320, 322, 323, 325, 331, 339
 Uruvelā 273, 374
 Uttara 205, 422, 423
 Uttarā 207, 553, 561
 Uttarakā 428
 Uttarakuru 551, 559

V

Vajjī 249, 250, 251, 259, 327, 328, 427, 430, 431,
 432
 Valāhaka 312, 318, 321, 322, 323, 325, 326
 Vāmadeva 191, 193, 194, 195
 Vāmaka 191, 193, 194, 195
 Vaṃsa 327, 328
 Varuṇa 195, 366, 554, 563
 Varuṇā 367
 Vāsava 366, 367, 378, 386
 Vāsavanesi 367
 Vāsetṭha 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196,
 197, 198, 199, 200, 295, 302, 303, 304,
 305, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479,
 480, 481, 482, 483, 566
 Vassakāra 249, 251, 252, 259, 260
 Vasū 367
 Vebhāra 276
 Vedhañña 495
 Vēdiya 371, 372
 Veghanasā 368
 Vejayanta 318, 321, 322, 324, 326
 Velāmikāni 326
 Veḷuvana 537

Veṇhu 367
 Vepacitti 366
 Vepulla 364
 Veroca 366
 Vesālī 251, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 277,
 278, 279, 306, 307, 365, 430, 431, 433,
 434, 435, 436
 Vessā 481, 482, 483
 Vessabhū 204, 205, 206, 548, 556
 Vessāmita 191, 193, 194, 195, 363, 555, 563
 Vessavaṇa 330, 331, 337, 338, 339, 375, 547,
 548, 552, 555, 556, 560
 Veṭaṇḍu 365
 Veṭhadīpaka 306, 307
 Vicakkhaṇā 368
 Videhā 349
 Videhi 307
 Vidhūra 205
 Vipassī 204, 205, 206, 209, 212, 214, 215, 216,
 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224,
 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232,
 233, 234, 548, 556
 Virūlhaka 331, 339, 364, 558

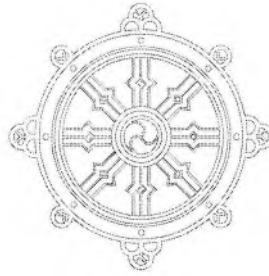
Virūpakkha 331, 339, 364, 550, 559
 Visākhā 206
 Visāṇā 552, 560

Vissakamma 315
 Vissuta 481
 Viṭucca 365

Y

Yakkha 330, 547, 555
 Yama 195, 334, 367, 368
 Yamataggi 191, 193, 194, 195
 Yamunā 341, 345, 365

Yaññadatta 207
 Yasa 366
 Yāsavatī 206
 Yugandhara 555, 563



TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Tân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ đề bộ ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các Tổ đình, tự viện, tịnh xá. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.

- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.

- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.

- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ả danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Mọi sự đóng góp, xin liên hệ:

1. Văn phòng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

750 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

ĐT: (+84) 28 3844 8893 ĐD: (+84) 909 478 298

Web: www.vncphathoc.com



PHƯƠNG DANH ÁN TỐNG

2. Tài khoản:

* Gởi trong nước:

Tên chủ TK: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Số TK: **0071001286090**

Ngân hàng: VIETCOMBANK (Chi nhánh TP. HCM)

* Gởi từ nước ngoài:

Tên chủ TK: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Số TK: **0071001286090**

Ngân hàng: VIETCOMBANK (Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Ho Chi Minh City Branch)

Swift code: **BFTVVNVX 007**

Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh



**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 01
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 01
KINH TRƯỜNG BỘ
(Dīgha Nikāya)**

Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in
ĐĐ. Thích Quảng Tánh, ĐĐ. Thích Thường Ninh,
SC. Thích nữ Hạnh Thường, SC. Thích nữ Tịnh Huệ,
Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Ngọc Hoa, Cẩm Hồng

Trình bày
Nguyễn Thành, Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 6.000 bản, khổ: 19 x 27 cm, tại Công ty CP In Khuyết học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh). Số Xác nhận đăng ký XB: 3083-2020/CXBIPH/17 – 49/HĐ. Số QĐXB của NXB: 361/QĐ-NXBHD cấp ngày 07/08/2020. In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-302-474-6



